BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

DANH SÁCH BẢO LƯU ĐIỂM CÁC HỌC PHẦN CHUYÊN NGÀNH LUẬT - NĂM 2017

| TT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Toán cho các nhà kinh tế 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cho các nhà kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Nguyên lý kế toán | Quản trị tài chính | Ng.lý thống kê | Kiểm toán căn bản | Kế toán quản trị 1 | Kế toán tài chính 1 | Pháp luật kinh doanh | Kế toán tài chính 2 | Hệ thống thông tin kế toán | Kinh tế lượng 1 | Thuế | Kế toán công ty | Lịch sử kinh tế | Dân số và phát triển | Quản lý công nghiệp | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý dự án đầu tư | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thuế kế toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kiểm toán tài chính 1 | Phân tích kinh doanh | Ngân hàng thương mại | Kế toán quốc tế | Kế toán ngân hàng | Tổng số HP đã nghỉ miễn | Tổng số TC | Đơn giá đ/tín chỉ | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Toán cao cấp. ứng dụng kinh tế 1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế vĩ mô 1	Quản lý học	Quản trị kinh doanh	Toán cao cấp. ứng dụng kinh tế 2	Hệ thống thông tin quản lý	X3 hồi học	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Ngân hàng thương mại	Quản trị tài chính	Nguyên lý thống kê	Kiểm toán căn bản	Kế toán quản trị 1	Kế toán tài chính 1	Pháp luật kinh doanh	Kế toán tài chính 2	Hệ thống thông tin kế toán	Kinh tế lượng 1	Thuế	Kế toán công ty	Lịch sử kinh tế	Đầu tư và phát triển	Quản lý công nghiệp	Thống kê kinh doanh	Lập và Quản lý dự án đầu tư	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản trị nhân lực	Kỹ năng quản trị	Marketing căn bản	Thị trường chứng khoán	Thị trường bất động sản	Tài chính công	Tài chính quốc tế	Thanh toán quốc tế	Kế toán tài chính 3	Kế toán công	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm toán tài chính 1	Phân tích kinh doanh	Ngân hàng thương mại	Kế toán quốc tế	Kế toán ngân hàng	Tổng số HP đã nghỉ miễn	Tổng số TC	Đơn giá đ/tín chỉ	Thành tiền (VNĐ)
				Số tín chỉ	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2				
(A)		(C)	(D)	loc phần	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
				TT	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
29	1734420209	Trần Quốc	Tuấn	10/10/1993	8.0	8	8.0	8.2	8.5		7.0	5.4		5.0			8.8				5.0					5.4							5.5			5.3		8.1					8.1				8.1						7.4			17	41	95,000	3,895,000
30	1734420210	Nguyễn Thanh	Tùng	22/08/1991	5.4		6.5	5.5	5.5		6.0	8.0	5.1																							5.8						6.0														9	21	95,000	1,995,000
31	1734420211	Ma Thị	Tuyến	16/02/1988									7.7							7.1	7.1	5.9		6.2	6.3						5.6						5.4	7.8						7.5									7.9			11	29	95,000	2,755,000
32	1734420213	Hồ Thị	Xuân	01/10/1980	6.0	5.4	7.0		5.0			6.0																																												5	12	95,000	1,140,000
	Trường Cao đẳng Kinh tế Kỹ thuật Điệ																																																													
1	1734420364	Đái Thị Thanh	Lợi	05/03/1986	7.0	7.0	5.0	6.0	5.0		6.0	7.0								5.0	8.0	6.0			6.0	7.0		5.0			8.0												8.0				9.0		8.0	6.0						18	48	95,000	4,560,000
	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân																																																													
1	173442763	Nguyễn Khuê	Anh	04/03/1994	7.0	6.0	6.0	6.0			7.0	6.0																																													6	15	95,000	1,425,000
2	173442764	Trần Thị Ngọc	Bích	23/02/1991	8.0	6.2	6.5	6.0	5.7	5.7	5.6	7.2	7.2	7.3		7.0						8.3	5.6		7.0	6.4	6.6	5.7								6.9			6.6			5.6					6.3	5.8			7.6				23	60	95,000	5,700,000
3	173442769	Đỗ Thị	Hiền	12/11/1992	7.0	7.0	7.0	8.0	9.0		7.0	6.0	6.0								6.0	7.0				6.0		7.0								8.0						7.0						8.0				9.0				16	40	95,000	3,800,000
4	173442770	Nguyễn Thị Minh	Hiếu	21/02/1993	5.2		9.4	6.3	5.4				7.6	7.5	7.9		7.2			7.5	7.5	7.4	6.3	7.6	7.4	7.4	7.1				7.3						5.8						7.5		8.0		7.4		8.3	9.1	7.3		6.8		6.0	26	69	95,000	6,555,000
5	173442772	Bùi Thị	Hoa	27/09/1982	8.0	5.4			5.0		5.0		5.0		9.0					8.0	8.0			5.0	6.0	5.0	8.0	7.0								7.0								8.0						6.0		7.0	7.0				18	48	95,000	4,560,000
6	173442775	Dương Thái Diễm	Hương	04/05/1994	6.5		6.8	6.2	7.4		5.7	8.5	5.9							7.9	5.4	7.0			8.0	5.8		7.3			8.7												7.5					6.8		7.7						17	45	95,000	4,275,000
7	173442776	Trần Thị Tuyết	Mai	12/03/1993	6.0	6.0			7.0				7.0									8.0				8.0											9.0							8.0										9.0			9	22	95,000	2,090,000
8	173442777	Ngô Thị Hồng	Nhung	26/04/1992	6.4	6.4	7.0	5.3	6.3	6.8	6.7	5.7	8.7								8.1	6.6	7.7	8.2	7.9	7.5	7.2	7.0			6.7	8.2				7.1							8.1					7.3	8.0			7.6		9.2		25	66	95,000	6,270,000
9	173442780	Hoàng Thị	Thu	06/08/1994	5.7	5.5	8.7	7.7	4.6								8.3																											7.9												7	17	95,000	1,615,000
10	173442781	Vũ Hoài	Thu	22/02/1985	7.0	7.0	7.0		6.0		7.0		5.0												7.0																		9.0													8	19	95,000	1,805,000
11	173442782	Vũ Thị Thu	Thủy	27/11/1992	8.2	5.6	7.3	7.8	8.4	7.1	6.6	5.3	7.4	9.0						6.0	7.7		8.6							7.5							8.7										8.6								16	42	95,000	3,990,000
12	173442785	Phạm Thị Thanh	Xuân	26/09/1994	7.0	7.0	8.0	9.0	6.0	7.0	7.0	6.5	6.0	6.0							5.0																7.0		8.3		8.0														14	35	95,000	3,325,000
	Trường Trung cấp Cộng đồng Hà Nội -																																																													
1	1734420034	Hoàng Thị Tú	Anh	25/09/1987																																																					0	0	95,000	0
2	173442601	Nguyễn Mai	Anh	17/09/1992	7.9	7.9		5.5	5.3								6.7																																						5	13	95,000	1,235,000
3	1734420035	Âu Quỳnh	Chi	12/08/1989					6.0																8.0											6.0																				3	7	95,000	665,000
4	1734420036	Nông Thị	Dung	01/12/1988	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0				8.0			6.0										7.0																					7.0		8.0							10	26	95,000	2,470,000
5	1734420279	Hoàng Mạnh	Đức	20/07/1986	6.7	6.9	5.7		5.9		7.2	7.2	6.9		6.1										7.3															6.9		5.5										6.9				12	29	95,000	2,755,000
6	1734420037	Trần Thị	Giang	26/02/1989	.0	5.0	8.0		6.0																																															4	9	95,000	855,000
7	1734420038	Nguyễn Thu	Hà	08/08/1988	6.0	6	5.0	9.0	6.0				5.0												8.0	9.0		6.0																				7.0	6.0							11	30	95,000	2,850,000
8	1734420039	Nguyễn Minh	Hải	02/05/1994	6.0	5.0	5.0	5.0	7.0	5.0	5.0		7.0		6.0					7.0			6.0			6.0	6.0								6.0																5.0				15	39	95,000	3,705,000
9	1734420040	Nguyễn Quang	Hải	07/08/1993	8.0				7.0																											8.0							8.0										5.0				5	10	95,000	950,000
10	1734420281	Nông Thanh	Hải	18/11/1985	5.0	6.0			7.0	5.5		6.0				6.0	7.0																																							7	19	95,000	1,805,000
11	1734420041	Hoàng Thị	Hằng	12/09/1984	7.5	6.7			5.9																7.7																																4	10	95,000	950,000
12	1734420042	Vi Thị	Hoa	10/09/1990	7.0	7	7.0	6.0	7.0	5.0	8.0	5.0	6.0	6.0		7.0				6.0	8.0	7.0														8.0							7.0							5.0				5.0	18	47	95,000	4,465,000
13	173442602	Lăng Thị	Hợp	26/12/1990	5.0		5.0		6.0		5.0	5.0	6.0	9.0						7.0	9.0	8.5		8.0	8.0	7.0		8.0								9.0			7.0			7.0							8.0			5.0			19	49	95,000	4,655,000

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Toán cao cấp, tính k tuyến tính 1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế vĩ mô 1	Quản lý học	Quản trị kinh doanh	Toán cao cấp, tính k tuyến tính 2	Hệ thống thông tin quản lý	Xã hội học	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Nguyên lý kế toán	Quản trị tài chính	Nguyên lý thống kê	Kiểm toán căn bản	Kế toán quản trị 1	Kế toán tài chính 1	Pháp luật kinh doanh	Kế toán tài chính 2	Hệ thống thông tin kế toán	Kinh tế lượng 1	Triết	Kế toán công ty	Lịch sử kinh tế	Dân số và phát triển	Quản lý công nghiệp	Thống kê kinh doanh	Lập và Quản lý đầu tư dự án	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản trị nhân lực	Kỹ năng quản trị	Marketing căn bản	Thị trường chứng khoán	Thị trường bất động sản	Tài chính công	Tài chính quốc tế	Thanh toán quốc tế	Kế toán tài chính 3	Kế toán công	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm toán tài chính 1	Phân tích kinh doanh	Ngân hàng thương mại	Kế toán quốc tế	Kế toán ngân hàng	Tổng số HP đã nghỉ miễn	Tổng số TC	Đơn giá đ/tín chỉ	Thành tiền (VNĐ)
				Số tín chỉ	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2				
(A)		(C)	(D)	loe phần	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
				TT	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
14	1734420282	Nguyễn Văn	Hùng	19/08/1976			

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Toán cao cấp, ứng dụng kinh tế 1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế vĩ mô 1	Quản lý học	Quản trị kinh doanh	Toán cao cấp, ứng dụng kinh tế 2	Hệ thống thông tin quản lý	Xã hội học	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Ngân hàng thương mại	Quản trị tài chính	Nguyên lý thống kê	Kiểm toán căn bản	Kế toán quản trị 1	Kế toán tài chính 1	Pháp luật kinh doanh	Kế toán tài chính 2	Hệ thống thông tin kế toán	Kinh tế lượng 1	Trend	Kế toán công ty	Lịch sử kinh tế	Đầu tư và phát triển	Quản lý công nghiệp	Thống kê kinh doanh	Lập và Quản lý dự án đầu tư	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản trị nhân lực	Kỹ năng quản trị	Marketing căn bản	Thị trường chứng khoán	Thị trường bất động sản	Tài chính công	Tài chính quốc tế	Thanh toán quốc tế	Kế toán tài chính 3	Kế toán công	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm toán tài chính 1	Phân tích kinh doanh	Ngân hàng thương mại	Kế toán quốc tế	Kế toán ngân hàng	Tổng số HP đã nghỉ miễn	Tổng số TC	Đơn giá đ/tín chỉ	Thành tiền (VNĐ)
				Số tín chỉ	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2				
(A)		(C)	(D)	Học phần	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
				TT	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
47	1734420066	Bế Thu	Trang	25/11/1987	7.0	5.3			6.0			8.0	5.0								7.0	8.0				6.0		7.0																					9.0	7.0								11	30	95,000	2,850,000
48	1734420292	Hoàng Mạnh	Tuấn	06/07/1993	6.4	6.4	6.3	6.1	8.1		7.2		6.0	5.8						6.0	9.2	8.4		6.9		6.0	5.3															7.0							5.6			5.8				17	45	95,000	4,275,000
49	1734420067	Vi Hoàng	Tùng	29/11/1980	6.4	6.4			6.3													5.5			5.9																																5	13	95,000	1,235,000
50	1734420068	Vi Sơn	Tùng	09/04/1992			7.0		5.0		6.0	7.0	5.0								6.0	5.0				5.0										6.0						7.0				6.0				6.0					6.0	13	32	95,000	3,040,000
51	1734420069	Chu Thị Thanh	Tuyền	12/08/1988	5.5	6.5	9.0	7.0																																																	4	10	95,000	950,000
52	1734420293	Lý Anh	Tư	29/05/1990		8.8	7.0	6.3	6.1				6.3							7.8																							6.9			7.2				5.9					8.0	10	25	95,000	2,375,000
53	1734420294	Hoàng Công	Văn	22/02/1990	8.0	8.0	7.8	6.7	9.1		6.9		7.3							7.5	9.3	7.7		6.1		8.1	7.3															6.2							6.0			8.2				16	42	95,000	3,990,000
54	1734420070	Chu Hải	Vân	07/11/1983	6.0	6.0	7.0	6.0	5.4	6.0		7.0					6.0																																								8	21	95,000	1,995,000
55	1734420071	Đoàn Thanh	Xuân	01/04/1992	5.0	6.0	6.0	7.0	6.0	6.0	7.0	7.0	7.0	5.0							0.0																					8.0										9.0				13	33	95,000	3,135,000
	Trường Trung cấp Công nghệ và Kinh tế đối ngoại Hà Nội																																																													
1	1734420376	Đỗ Vy Hồng	Anh	18/02/1987	7.0	5.7	8.0	6.0	7.0	8.0	5.0	7.0	5.0	7.0						5.0	8.5	8.0				5.0				9.0							5.0						5.0			5.5				6.5						19	50	95,000	4,750,000
2	1734420378	Hoàng	Anh	22/09/1982	6.0	6.0	5.0		7.0		6.0	5.0			5.0																												7.0														8	19	95,000	1,805,000
3	1734420380	Lê Hồng	Anh	23/06/1992	7.3		8.2					5.8										5.5				6.1	8.3									8.1						7.7		8.4											6.9	10	24	95,000	2,280,000
4	1734420381	Nguyễn Quỳnh	Anh	20/07/1994	5.1	5.1	5.2	5.6	5.0		6.9	7.0	6.2								6.1	6.0		6.2	5.5	7.4		5.4			7.9					5.9						5.8				7.1	6.2				9.0					20	51	95,000	4,845,000
5	1734420382	Nguyễn Thi Hồng	Anh	11/05/1987	7.0		6.0		8.0				6.0													8.0																5.0				6.0					8.0					8	18	95,000	1,710,000
6	173442674	Nguyễn Thị Vân	Anh	31/10/1984													6.0																																								1	3	95,000	285,000
7	1734420385	Nguyễn Ngọc	ánh	20/06/1993	5.0	5.0	7.0	6.0	6.0				6.0								6.0																		6.7								9.0								9	22	95,000	2,090,000
8	173442675	Nguyễn Thị Hồng	ánh	26/09/1992	6.0	8.2	7.2	6.8	8.6		6.5																							7.4																						7	16	95,000	1,520,000
9	173442676	Bùi Duy	Bình	01/08/1990			5.0		5.0				5.0													7.0																5.0				6.0										7	16	95,000	1,520,000
10	1734420386	Hoàng Thị	Dậu	12/03/1993					7.4			7.4	6.7			7.7				8.0	7.9			8.4	7.1	.7		8.4									7.1					7.8				8.3		6.8			6.7					15	40	95,000	3,800,000
11	1734420387	Tạ Thị	Diệp	19/03/1993								6.9	6.7			8.4				6.5	5.9	7.0			6.3	7.5		7.9			7.9					8.0		7.9				7.9					7.7	7.6			7.2					16	43	95,000	4,085,000
12	1734420388	Lý Phương	Dung	10/04/1992	6.0	6.0	6.0	6.0	7.0				7.0									5.0				8.0										7.0						8.0										5.0				11	27	95,000	2,565,000
13	1734420389	Phạm Thị Phương	Dung	02/05/1993	8.2	7.5	8.2	8.2	7.5		5.2															7.5										7.5		8.7					7.5				8.2					8.2				12	27	95,000	2,565,000
14	1734420390	Nguyễn Thị Thùy	Dương	09/11/1986	8.0	6.0	7.0	7.0			6.0	5.5																																													6	15	95,000	1,425,000
15	1734420394	Nguyễn Thanh	Hà	06/03/1988	7.2	7.2	7.1	6.8	5.5					0.9											7.6																		6.8						8.4			5.2					10	25	95,000	2,375,000
16	1734420396	Nguyễn Thị Thu	Hà	16/11/1993	6.0	8.0	7.0	6.0	7.0		7.0	6.0					8.0																						8.0			9.0														10	24	95,000	2,280,000
17	1734420397	Phạm Thị Hồng	Hà	17/11/1984	5.0	6.4	5.0		5.0		5.0	6.0	5.0													5.0																5.0				5.0										10	24	95,000	2,280,000
18	1734420398	Tạ Thu	Hà	30/01/1992	6.8	7.0	6.7	6.2	6.2	7.8	6.3	6.2																																												8	20	95,000	1,900,000
19	1734420399	Vũ Thị	Hà	28/05/1995	6.0	6.0	6.0	4.7	6.0		4.7																																													6	14	95,000	1,330,000
20	173442677	Vũ Thị Thu	Hà	09/10/1993	5.0	6.0	5.0	7.0	5.0		7.0	6.0					5.4																																								8	20	95,000	1,900,000
21	173442678	Lữ Mỹ	Hạnh	09/07/1985	7.0	7.0	8.0	8.0	5.0																																															5	12	95,000	1,140,000
22	173442679	Nguyễn Thị Tuyết	Hạnh	13/02/1990	6.0	5.6	6.0	7.0			8.0	8.0																																													6	15	95,000	1,425,000
23	1734420401	Đỗ Thị	Hảo	22/12/1975												5.0					7.0														5.0						7.0														4	10	95,000	950,000

| TT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Toán cao cấp cho kinh tế 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cao cấp cho kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | X3 hồi học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Ngân hàng kế toán | Quản trị tài chính | Nguyên lý thống kê | Kiểm toán căn bản | Kế toán quản trị 1 | Kế toán tài chính 1 | Pháp luật kinh doanh | Kế toán tài chính 2 | Hệ thống thông tin kế toán | Kinh tế lượng 1 | Thuế | Kế toán công ty | Lịch sử kinh tế | Đầu tư và phát triển | Quản lý công nghiệp | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý đầu tư | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thanh toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kiểm toán tài chính 1 | Phân tích kinh doanh | Ngân hàng thương mại | Kế toán quốc tế | Kế toán ngân hàng | Tổng số TC đã nghiệm | Tổng số TC | Đơn giá đ/tín chỉ | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Toán cho các nhà kinh tế 1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế vĩ mô 1	Quản lý học	Quản trị kinh doanh	Toán cho các nhà kinh tế 2	Hệ thống thông tin quản lý	X3 hồi học	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Ngân hàng 1	Quản trị tài chính	Nguyên lý thống kê	Kiểm toán căn bản	Kế toán quản trị 1	Kế toán tài chính 1	Pháp luật kinh doanh	Kế toán tài chính 2	Hệ thống thông tin kế toán	Kinh tế lượng 1	Thuế	Kế toán công ty	Lịch sử kinh tế	Đầu tư và phát triển	Quản lý công nghiệp	Thống kê kinh doanh	Lập và Quản lý dự án đầu tư	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản trị nhân lực	Kỹ năng quản trị	Marketing căn bản	Thị trường chứng khoán	Thị trường bất động sản	Tài chính công	Tài chính quốc tế	Thanh toán quốc tế	Kế toán tài chính 3	Kế toán công	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm toán tài chính 1	Phân tích kinh doanh	Ngân hàng thương mại	Kế toán quốc tế	Kế toán ngân hàng	Tổng số HP đã nghỉ miễn	Tổng số TC	Đơn giá đ/tín chỉ	Thành tiền (VNĐ)
				Số tín chỉ	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2				
(A)		(C)	(D)	Môn học	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
				TT	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
57	1734420434	Trần Thị Phong	Lan	16/06/1992	5.0	5	9.0	8.0	5.0		7.0	7.0	6.0								9.0	9.0				9.0		8.0								8.0							0.0					9.0				9.0				16	40	95,000	3,800,000
58	1734442692	Nguyễn Thị	Lanh	27/12/1993	5.1	6.3	6.8	5.1	6.0		6.9																															7.6													7	16	95,000	1,520,000
59	1734420435	Đào Hồng	Liên	29/01/1993	5.5	6.1	6.0	6.0	8.0	5.0	5.0	6.8					7.6																																						9	23	95,000	2,185,000
60	1734420436	Nguyễn Kiều	Linh	12/12/1994	6.8	6.8	5.7	5.4	6.4		6.3	9.0	5.5							5.7	6.8	7.0			7.0	5.4		7.0			8.0													7.3					6.4		5.0						18	48	95,000	4,560,000
61	1734420437	Nguyễn Thị Hồng	Linh	24/08/1991	6.0	6.0	8.0	9.0	8.0		7.0			8.0		7.6					6.0	5.0		8.0		8.0	6.0																7.0						8.0			7.0				16	42	95,000	3,990,000
62	173442693	Nguyễn Thùy	Linh	27/02/1994	6.0	6.0	6.4	7.0	6.8		5.3	8.0	5.4							5.9	5.8	6.8		6.2	6.2	5.9		5.2			7.0													6.8					6.7		5.8						19	51	95,000	4,845,000
63	1734420438	Nguyễn Thuý	Linh	28/07/1995	7.0	7	7.0	8.0																																																4	10	95,000	950,000
64	1734420439	Phạm Thị Mỹ	Linh	12/06/1994	7.1	7.1	7.5	7.6			8.6	9.1	7.9	8.6							6.5																																			9	24	95,000	2,280,000
65	173442695	Hoàng Thị	Ly	13/11/1986	5.7	6.8	7.1		5.3		7.0	6.7	5.3								5.2	5.5				7.9		8.0								6.0							7.3					5.6	6.6	5.9		7.3				17	43	95,000	4,085,000
66	1734420441	Lê Thị	Lý	12/02/1987	6.0	6.0	5.0		5.0			5.0	7.0												9.0	5.0		7.0								6.0							5.0						9.0			6.0				13	33	95,000	3,135,000
67	1734420442	Hà Thị	Mai	15/06/1990	6.3	6.3	5.7	6.0	5.2	6.5	6.3	6.8	6.1								6.3	7.8	7.8	6.8	6.6	6.5	6.3	8.9			7.8					7.9							8.0					7.6	7.7			8.5			7.2	24	63	95,000	5,985,000
68	173442696	Nguyễn Phương	Mai	10/02/1993	7.0				5.0																											8.0					5.0										8.0				5	10	95,000	950,000
69	1734420445	Phạm Thị	Minh	07/11/1985	6.0	6.0			7.0																																															3	7	95,000	665,000
70	1734420449	Vũ Tiến	Nam	02/10/1993	6.0		6.0		5.0											8.0	7.0			7.0		6.0	6.0	5.0								6.0		7.0					8.0				8.0					6.0			7.0	15	36	95,000	3,420,000
71	1734420450	Dương Thu	Nga	02/06/1991	6.0		6.0		7.0													5.0			9.0	8.0		7.0									6.0						6.0									8.0	7.0			11	26	95,000	2,470,000
72	1734420451	Đỗ Quỳnh	Nga	17/08/1989	8.0	7.0	7.0		8.0		7.0	8.0									6.0				8.0	6.0		8.0								7.0						8.0					6.0				8.0				14	34	95,000	3,230,000
73	1734420452	Nguyễn Thị	Nga	15/03/1992	7.0	6.0			6.0			7.0	8.0									8.0														8.0						7.0									8.0				9	22	95,000	2,090,000
74	173442697	Phạm Thị	Nga	20/10/1991	6.0	7.4	7.6	8.4	6.0		6.0	6.6	.60	8.4	7.6					6.9	7.8	6.8	8.7	7.2	7.9	7.8	6.0	8.4	7.9		6.6					6.0													8.8				7.1			24	66	95,000	6,270,000
75	173442698	Trần Thị Thu	Nga	19/08/1988	5.2	7.4	8.0		8.6	7.1							5.7																																						6	15	95,000	1,425,000
76	1734420457	Lưu ánh	Ngọc	27/07/1993	5.0	5.0	7.0	5.0	6.0			8.5	7.0								8.0																			6.7															9	23	95,000	2,185,000
77	1734420458	Ninh Thị	Ngọc	09/02/1993	7.5	7.5	6.0	4.7	6.0	6.0	7.5	6.0	4.7								7.5	7.5	6.0	7.5	6.0	6.0	6.0	7.5			4.7					6.0							7.5		6.0			6.0	6.0			6.0				24	63	95,000	5,985,000
78	1734420461	Đặng Thị Hồng	Nhung	04/11/1993	6.0		6.0										4.7			6.0				7.5	7.5	4.7																													7	19	95,000	1,805,000
79	173442700	Vũ Thị Hồng	Nhung	06/08/1989			7.4	6.1	6.6																7.4						6.0																	7.2	6.2				8.2			8	20	95,000	1,900,000
80	1734420463	Đinh Thị	Nụ	04/07/1993	4.6	8.1	6.5	6.9	5.7	7.0	6.8																																												7	17	95,000	1,615,000
81	173442701	Phạm Thị Kim	Oanh	12/02/1980	5.0	5.9		6.0			5.0	6.0																																											5	13	95,000	1,235,000
82	173442702	Hoàng Văn	Phú	22/07/1992	7.0	7.0	7.0	7.0	7.0							8.0																											8.0									8.0				8	19	95,000	1,805,000
83	173442703	Vi Thị	Phượng	16/04/1993	6.0	5.0	7.0	6.0			6.0	7.0																																											6	15	95,000	1,425,000
84	1734420465	Nguyễn Thị	Sáu	02/02/1987	9.2	8.4	7.9	8.7	9.2	8.1	8.4	8.7	8.5	8.7	8.9			8.3		9.2	9.7	9.4	8.1	9.2	9.7	8.5	8.7									7.9						7.9						8.4			7.3		8.2		25	67	95,000	6,365,000
85	1734420466	Nguyễn Văn	Sơn	10/03/1990	6.0	6.5	6.0	6.0			7.0							7.0																																					6	15	95,000	1,425,000
86	1734420467	Chu Quang	Thanh	02/03/1992			7.5		6.0								6.0								7.5												7.5						7.5					6.0				7.5				8	18	95,000	1,710,000
87	1734420468	Hoàng Thị Kim	Thanh	12/02/1992	8.0	8	6.0	7.0			7.0																																												5	12	95,000	1,140,000
88	1734420469	Trần Thị Kim	Thanh	12/01/1990	5.5	7.0	8.0	6.0	7.0	5.0	6.0	7.0	6.0	6.0		6.0	5.0			7.0	6.0	8.2		8.0						8.0						5.0							8.0		8.0					7.0					9.0	23	60	95,000	5,700,000
89	1734420470	Hoàng Thị	Thảo	25/09/1991																																																			0	0	95,000	0

TT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	Toán cao cấp cho kinh tế 1	Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1	Pháp luật đại cương	Tin học đại cương	Kinh tế vi mô 1	Kinh tế vĩ mô 1	Quản lý học	Quản trị kinh doanh	Toán cao cấp cho kinh tế 2	Hệ thống thông tin quản lý	Xã hội học	Lý thuyết tài chính tiền tệ 1	Nguyên lý kế toán	Quản trị tài chính	Nguyên lý thống kê	Kiểm toán căn bản	Kế toán quản trị 1	Kế toán tài chính 1	Pháp luật kinh doanh	Kế toán tài chính 2	Hệ thống thông tin kế toán	Kinh tế lượng 1	Thuế	Kế toán công ty	Lịch sử kinh tế	Đầu số và phát triển	Quản lý công nghệ	Thống kê kinh doanh	Lập và Quản lý đầu tư	Kinh tế phát triển	Kinh tế và quản lý môi trường	Quản trị nhân lực	Kỹ năng quản trị	Marketing căn bản	Thị trường chứng khoán	Thị trường bất động sản	Tài chính công	Tài chính quốc tế	Thanh toán quốc tế	Kế toán tài chính 3	Kế toán công	Phân tích báo cáo tài chính	Kiểm toán tài chính 1	Phân tích kinh doanh	Ngân hàng thương mại	Kế toán quốc tế	Kế toán ngân hàng	Tổng số HP đã nghỉ miễn	Tổng số TC	Đơn giá đ/tín chỉ	Thành tiền (VNĐ)
				Số tín chỉ	2	3	2	3	2	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	3	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	2				
(A)		(C)	(D)	Học phần	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
				TT	1	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	30	31	32	33	34	35	37	38	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	52	54	56	58	60				
90	1734420472	Lê Thị	Thảo	20/10/1994	9.0	8.0	9.0	9.0	5.0		8.0	5.0																														7.0																	8	19	95,000	1,805,000
91	1734420471	Lê Thị	Thảo	10/07/1992	5.2	5.2	6.2	6.4	5.8		7.4	7.3	7.1								7.8	8.4		7.6	6.1	8.7		6.6			6.2					8.2							7.9				9.4	6.6				8.4					20	51	95,000	4,845,000
92	173442705	Nguyễn Thị	Thảo	31/03/1992	6.3	6.3	6.2	7.8	8.6		6.5	6.1	6.4									7.1				7.5		7.3								8.4							8.6					7.0				6.1				15	37	95,000	3,515,000
93	1734420473	Phạm Thị	Thảo	06/07/1992	6.3	6.3	4.6	7.5	8.4																																																5	12	95,000	1,140,000
94	1734420474	Nguyễn Công	Thọ	08/12/1991	8.0		6.0		6.0													6.0			8.0	8.0		9.0									8.0							5.0													9	22	95,000	2,090,000
95	1734420475	Nguyễn Thị Diễm	Thu	30/03/1992	6.7	5.2	8.2	6.7	8.7		7.5	4.7	6.0	7.5			6.9				8.7			8.2						8.2							4.7					6.7															15	39	95,000	3,705,000
96	1734420476	Nguyễn Thị Minh	Thu	18/10/1983	6.0	5.8			6.0		5.0		5.0		6.0					6.0	9.0			8.0	7.0	6.0	8.0	7.0								8.0							8.0						8.0		9.0	6.0				18	48	95,000	4,560,000
97	1734420477	Phùng Thị	Thục	15/12/1991	8.4	8.4	8.3	7.9	5.8		7.7	7.5	5.9			8.7						6.3			6.5	6.7		7.1								8.5						6.3						7.9				7.4				17	43	95,000	4,085,000
98	1734420478	Vũ Thu	Thủy	25/10/1977																							6.0																													1	3	95,000	285,000
99	1734420479	Nguyễn Hồng	Thúy	22/07/1976	6.0					7.0																											8.0																				3	7	95,000	665,000
100	1734420481	Nguyễn Văn	Toản	15/02/1982	6.0	6.3	6.0		5.0		7.0	6.0	5.0				5.0				7.0					8.0		5.0								8.0												5.0	6.0			7.0			8.0	16	40	95,000	3,800,000
101	173442707	Chu Thị Huyền	Trang	05/08/1983			7.0		5.0				5.0													8.0		7.0																												6.0	7	17	95,000	1,615,000
102	1734420482	Lê Thị Thùy	Trang	30/10/1994	8.0	6.0	6.0	8.0	5.0		5.0	6.0					6.0																						7.0																		9	22	95,000	2,090,000
103	173442708	Nguyễn Thị Hà	Trang	30/06/1993	6.0	6.0	7.0	5.0	6.0		6.0	7.0	5.0	5.0		5.0				5.0	5.0	6.0			5.0	5.0		5.0								5.0							5.0					5.0	6.0			9.0				21	55	95,000	5,225,000
104	173442709	Nguyễn Thị Thu	Trang	30/10/1990	6.0	6.0	6.0	6.0	6.0		6.0	6.0	5.0									10				5.0		5.0								8.0							8.0				9.0	8.0				8.0				16	39	95,000	3,705,000
105	1734420485	Phạm Hồng	Trang	09/09/1991																																																					0	0	95,000	0
106	1734420486	Tạ Thị	Trang	19/09/1992			7.0		7.0		8.0	8.0	8.0								9.0	8.0		9.0	9.0	8.0		8.0								9.0						8.0				7.0				9.0					16	41	95,000	3,895,000
107	1734420487	Cao Thị Huyền	Trân	13/04/1992					9.0		6.0	6.0	8.0		8.0					9.0	6.0	8.0	8.0			9.0			6.0													7.0				7.0			8.0			6.0		7.0	16	42	95,000	3,990,000
108	1734420488	Phạm Kiên	Trung	02/08/1993	5.0	5	5.2	5.5	5.1		5.6	5.1	5.9								5.7	8.8		6.5	8.2	7.6		6.5			5.9					7.2							5.7				7.1	6.9	6.5		5.4	7.0				22	57	95,000	5,415,000
109	1734420489	Trần Thanh	Tú	30/05/1993	7.0	7.4	6.9	5.7	6.7		6.5	8.0	5.5								6.2				7.7	6.3		5.9														6.6					5.9	8.3	5.1					8.9	17	44	95,000	4,180,000
110	1734420491	Nguyễn Kiều	Vân	03/03/1993	7.0	7.0	5.0	7.0	6.0	6.0	6.0	5.0					5.0																																							9	23	95,000	2,185,000
111	1734420493	Đinh Văn	Xuân	08/02/1994	8.0	5.0	8.0	8.0	5.0		6.0				7.0	8.0		8.0			7.0	7.0				8.0										8.0				8.0			9.0				10.0					9.0				17	42	95,000	3,990,000
112	1734420494	Nguyễn Thị	Xuân	26/10/1994	7.3	7.3	8.0	7.8	9.0			7.0	8.0									8.8			7.3	8.9		8.7								8.8						8.0										8.7				14	36	95,000	3,420,000
113	173442710	Nguyễn Thị	Yến	01/10/1992			7.0	5.0	7.7		5.6	6.0									7.7	6.4	5.7	5.4		7.8		7.3								7.3						7.0						7.6			6.2					15	39	95,000	3,705,000
	Trường Trung cấp Kinh tế Tài chính Hà Nội																																																													
1	1734420218	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/05/1987	7.0	7.0			5.0																	7.0																														4	10	95,000	950,000
2	1734420221	Nguyễn Thị	Bình	17/10/1992			8.0		6.0				6.0												6.0						7.0																						7.0				6	15	95,000	1,425,000
3	1734420223	Trần Thị Hương	Giang	11/12/1989			7.0	6.0			7.0																																														3	7	95,000	665,000
4	1734420224	Ngô Thu	Hà	17/11/1991					8.0	7.0												7.0			9.0																		8.0													5	13	95,000	1,235,000
5	173442582	Phạm Thuý	Hà	19/09/1993			7.5		6.0								7.5								7.5											7.5							7.5					7.5				7.5				8	18	95,000	1,710,000
6	1734420225	Nghiêm Thị Thu	Hằng	16/09/1988	5.5	5.3	6.0	6.0	5.0	5.0	5.0	5.0																																													8	20	95,000	1,900,000
7	1734420226	Nguyễn Thị Thu	Hằng	29/12/1990			6.0		6.0																	6.0		8.0																										6.0			6.0	6	14	95,000	1,330,000
8	1734420227	Đỗ Thị Phương	Hiên	19/08/1994	5.9	5.3	6.7	6.5	5.4	7.6							6.1																																									7	18	95,000	1,710,000

| TT | Mã sinh viên | Họ đệm | Tên | Ngày sinh | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin 2 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam | Toán cao cấp. ứng dụng kinh tế 1 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán 1 | Pháp luật đại cương | Tin học đại cương | Kinh tế vi mô 1 | Kinh tế vĩ mô 1 | Quản lý học | Quản trị kinh doanh | Toán cao cấp. ứng dụng kinh tế 2 | Hệ thống thông tin quản lý | Xã hội học | Lý thuyết tài chính tiền tệ 1 | Ngoại ngữ kế toán | Quản trị tài chính | Nguyên lý thống kê | Kiểm toán căn bản | Kế toán quản trị 1 | Kế toán tài chính 1 | Pháp luật kinh doanh | Kế toán tài chính 2 | Hệ thống thông tin kế toán | Kinh tế lượng 1 | Trend | Kế toán công ty | Lịch sử kinh tế | Dân số và phát triển | Quản lý công nghiệp | Thống kê kinh doanh | Lập và Quản lý đầu tư dự án | Kinh tế phát triển | Kinh tế và quản lý môi trường | Quản trị nhân lực | Kỹ năng quản trị | Marketing căn bản | Thị trường chứng khoán | Thị trường bất động sản | Tài chính công | Tài chính quốc tế | Thanh toán quốc tế | Kế toán tài chính 3 | Kế toán công | Phân tích báo cáo tài chính | Kiểm toán tài chính 1 | Phân tích kinh doanh | Ngân hàng thương mại | Kế toán quốc tế | Kế toán ngân hàng | Tổng số HP đã nghỉ miễn | Tổng số TC | Đơn giá đ/tín chỉ | Thành tiền (VNĐ) |
|---|---|---